



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký bổ sung.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại số 232 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.
- Bán buôn đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; hàng bia; quán bia)
- Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất dây điện và cáp điện (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng. Lắp đặt thiết bị nhà máy nước sinh hoạt và nước thải công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Xử lý nền móng công trình;
- Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc;
- Mua bán máy móc, thiết bị xây dựng công nghiệp. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy);
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu. Mua bán tơ lụa, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải, giao nhận hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Cho thuê văn phòng, nhà ở. Quản lý tòa nhà;

13
ĐƠN
HỢP
VỤ
NH
TIẾM
M
P. F

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình. Quản lý dự án công trình;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Bán buôn thuốc lá;
- Bán buôn thiết bị phục vụ cho các công trình điện hạ thế và chiếu sáng công cộng. Bán buôn thiết bị phục vụ cho hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt khu dân cư;
- Bán lẻ thuốc lá trong nhà hàng
- Cài tạo xe chuyên dùng, sửa chữa xe bồn các loại, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất xe có động cơ, xe bồn;

Danh sách các chi nhánh của Công ty:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	149 Trường Chinh, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
Chi nhánh tại Cần Thơ	522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh tại huyện Nhà Bè	16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom	356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè	Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Cung Quang Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Kỳ	Thành viên
Ông Vũ Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Sum	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Nhân	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Sum
Ông Nguyễn Ngọc Thanh
Ông Dương Minh Trí
Ông Nguyễn Huy Nhân

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Mai
Ông Đinh Minh Thắng
Bà Nguyễn Thị Phụng

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Sum
Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Số: 266-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được lập ngày 19/07/2017, từ trang 07 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác:

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán độc lập khác với ý kiến chấp nhận toàn phần tại báo cáo kiểm toán số 183/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 13/03/2017 và báo cáo soát xét số 531/2016/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM ngày 12/08/2016.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 31 tháng 07 năm 2017

TR
D
TÀI
VI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		288.296.130.914	283.333.206.422
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.403.952.247	13.913.359.261
1. Tiền	111		7.703.952.247	3.613.359.261
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.700.000.000	10.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	60.380.624.400	59.045.817.100
1. Chứng khoán kinh doanh	121		59.558.985.400	59.558.985.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(478.361.000)	(513.168.300)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.300.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.865.758.836	136.187.364.186
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	79.661.309.331	73.470.679.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.920.288.454	7.439.721.164
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	76.471.904.640	72.818.442.340
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(17.187.743.589)	(17.541.478.674)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	62.899.935.472	72.817.231.695
1. Hàng tồn kho	141		62.899.935.472	72.817.231.695
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		745.859.959	1.369.434.180
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	348.296.566	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		391.277.861	920.494.295
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	6.285.532	448.939.885
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.247.064.461	38.675.390.255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		35.313.521.167	34.363.678.386
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	35.313.521.167	34.356.133.938
- Nguyên giá	222		78.861.742.563	74.618.335.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.548.221.396)	(40.262.201.787)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	7.544.448
- Nguyên giá	228		612.376.049	612.376.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(612.376.049)	(604.831.601)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	84.892.722	93.297.942
- Nguyên giá	231		252.156.600	252.156.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(167.263.878)	(158.858.658)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		314.542.811	1.604.980.326
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	314.542.811	1.604.980.326
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	650.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		400.000.000	400.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	650.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(400.000.000)	(400.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.524.107.761	1.953.433.601
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.524.107.761	1.953.433.601
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		326.543.195.375	322.008.596.677

1
 ĐƠN
 NH
 V
 TÍNH
 KIỂM
 AM
 P. 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		239.839.287.475	236.937.547.671
I. Nợ ngắn hạn	310		228.348.627.669	223.590.544.901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	26.814.172.431	22.095.664.115
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	86.731.609.913	108.278.052.995
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.650.534.925	822.076.377
4. Phải trả người lao động	314		354.584.767	4.158.052.014
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.227.661.500	2.851.042.231
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	4.923.459.202	7.877.601.812
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	97.557.534.087	64.591.589.258
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	3.022.828.346	7.942.776.867
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.066.242.498	4.973.689.232
II. Nợ dài hạn	330		11.490.659.806	13.347.002.770
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	11.490.659.806	13.347.002.770
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86.703.907.900	85.071.049.006
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	86.703.907.900	85.071.049.006
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.464.810.018	14.539.756.565
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.980.957.882	7.273.152.441
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.000.000.000	60.765.847
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.980.957.882	7.212.386.594
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		326.543.195.375	322.008.596.677

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Tuyền

Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Giám đốc



Nguyễn Sum

T. C. H. V. Á. T. O. Á. N. T. C. H.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		105.541.833.370	140.550.005.848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	105.541.833.370	140.550.005.848
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	97.245.614.860	135.154.274.746
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.296.218.510	5.395.731.102
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	954.131.987	207.631.611
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.347.533.336	2.541.752.961
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.348.797.970	2.496.228.331
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	(234.648.163)	865.023.716
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8.144.694.093	8.005.113.473
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.007.228.769)	(5.808.527.437)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4.678.027.252	34.870.438.842
12. Chi phí khác	32	VI.8	46.658.259	11.946.910.483
13. Lợi nhuận khác	40		4.631.368.993	22.923.528.359
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.624.140.224	17.115.000.922
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	643.182.342	1.294.315.293
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	2.374.141.199
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.980.957.882	13.446.544.430
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.10	396	2.689

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Tuyền

Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Giám đốc



Nguyễn Sum

N.H.H
H.N.H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.624.140.224	17.115.000.922
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.301.969.277	3.220.245.208
- Các khoản dự phòng	03	(388.542.385)	(3.349.320.863)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	68.518.621
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(297.342.221)	(163.178.319)
- Chi phí lãi vay	06	3.348.797.970	2.496.228.331
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.589.022.865	19.387.493.900
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.801.728.663)	7.843.946.662
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.917.296.223	6.967.484.167
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(28.494.657.784)	(37.657.434.267)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(918.970.726)	(96.598.019)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.348.797.970)	(2.296.752.187)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(3.216.783.349)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(255.545.722)	(475.019.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24.313.381.777)	(9.543.662.168)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(2.952.969.323)	(296.825.762)
2. Tiền chi cho vay	23	(1.300.000.000)	(12.398.860.568)
3. Tiền thu hồi cho vay	24	-	1.397.353.400
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	650.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	297.342.221	184.299.370
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.305.627.102)	(11.114.033.560)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	82.230.730.360	64.556.067.602
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(51.121.128.495)	(55.813.157.308)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	31.109.601.865	8.742.910.294
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.490.592.986	(11.914.785.434)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.913.359.261	30.143.963.698
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	(71.464.352)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.403.952.247	18.157.713.912

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Tuyền

Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Giám đốc



Nguyễn Sum

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký bổ sung.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại số 232 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.
- Bán buôn đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; hàng bia; quán bia)
- Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất dây điện và cáp điện (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng. Lắp đặt thiết bị nhà máy nước sinh hoạt và nước thải công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Xử lý nền móng công trình;
- Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc;
- Mua bán máy móc, thiết bị xây dựng công nghiệp. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu. Mua bán tơ lụa, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải, giao nhận hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Cho thuê văn phòng, nhà ở. Quản lý tòa nhà;
- Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình. Quản lý dự án công trình;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Bán buôn thuốc lá;
- Bán buôn thiết bị phục vụ cho các công trình điện hạ thế và chiếu sáng công cộng. Bán buôn thiết bị phục vụ cho hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt khu dân cư;
- Bán lẻ thuốc lá trong nhà hàng
- Cải tạo xe chuyên dùng, sửa chữa xe bồn các loại, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất xe có động cơ, xe bồn.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các chi nhánh của Công ty:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	149 Trường Chinh, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
Chi nhánh tại Cần Thơ	522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh tại huyện Nhà Bè	16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom	356/5 Tinh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè	Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " trong tương đương tiền";

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	08 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 08 năm
- Phần mềm máy tính	5 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc 15 năm

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

13
ON
NH
VU
INI
KIEN
AM
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	779.034.509	343.715.408
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.924.917.738	3.269.643.853
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	9.700.000.000	10.300.000.000
Cộng	17.403.952.247	13.913.359.261

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.380.624.400	59.045.817.100
Chứng khoán kinh doanh (a)	59.558.985.400	59.558.985.400
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (a)	(478.361.000)	(513.168.300)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	1.300.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn (b)	-	650.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	400.000.000	400.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	650.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(400.000.000)	(400.000.000)
Cộng	60.380.624.400	59.695.817.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm:

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2017				01/01/2017			
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh								
Công ty CP Đạm Phú Mỹ (DPM)	500	40.000.000	(28.250.000)	11.750.000	500	40.000.000	(28.800.000)	11.200.000
Công ty CP Khoan Dầu Khí (PVD)	3.182	222.930.000	(178.700.200)	44.229.800	3.182	222.930.000	(157.062.600)	65.867.400
Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	1.771	86.000.000	(20.650.100)	65.349.900	1.771	86.000.000	(42.256.300)	43.743.700
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	4.620	270.200.000	(142.226.000)	127.974.000	4.620	270.200.000	(179.648.000)	90.552.000
Ngân hàng Sacombank (STB)	905	20.548.000	(8.059.000)	12.489.000	905	20.548.000	(11.950.500)	8.597.500
Công ty CP Dầu thực vật Tường An (TAC)	850	59.000.000	(14.885.000)	44.115.000	500	59.000.000	(19.250.000)	39.750.000
Công ty CP Vân tai Xăng dầu (VIP)	2.289	81.800.000	(64.403.600)	17.396.400	2.289	81.800.000	(63.716.900)	18.083.100
Công ty CP Vinamilk (VNM)	3.499	88.650.000	-	551.442.400	3.499	88.650.000	-	439.474.400
Công ty CP Vitaco (VTO)	5.241	52.412.000	(14.152.700)	38.259.300	5.241	52.412.000	(10.484.000)	41.928.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương (CTX)	3.000	96.000.000	-	96.000.000	3.000	96.000.000	-	96.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex (PIT)	10.896	73.500.000	(7.034.400)	66.465.600	10.896	73.500.000	-	73.500.000
Công ty CP Xây dựng 41 (X41)	17.900	185.282.900	-	185.282.900	17.900	185.282.900	-	185.282.900
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGB)	5.681.570	58.282.662.500	-	58.282.662.500	5.681.570	58.282.662.500	-	58.282.662.500
Tổng cộng		59.558.985.400	(478.361.000)	59.543.416.800		59.558.985.400	(513.168.300)	59.396.641.500

b) Đầu tư tài chính dài hạn

b) Đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2017				01/01/2017			
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
Công ty TNHH Xây lắp Điện máy Thăng Long		400.000.000	(400.000.000)	-		400.000.000	(400.000.000)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Petrolimex Lâm Đồng		-	-	-		650.000.000	-	650.000.000
		-	-	-		650.000.000	-	650.000.000
Tổng cộng		400.000.000	(400.000.000)	-		1.050.000.000	(400.000.000)	650.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	45.482.184.409	45.482.184.409
Công ty TNHH 1TV Công Nghệ Tàu Thủy Cái Lân	2.460.007.505	2.460.007.505
Công Ty Cổ Phần Dầu Khí Vũng Tàu	3.119.392.841	3.119.392.841
Công ty TNHH Liên Doanh Oval Việt Nam	1.350.200.000	1.350.200.000
Công ty TNHH XD Công Trình Thủy Hồng Phúc	1.272.688.550	611.469.718
CN Công ty TNHH Dầu Thực Vật Cái Lân Tại Hiệp Phước, TP. HCM	1.576.571.259	1.576.571.259
Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex	5.130.084.100	-
Phải thu khách hàng khác	19.270.180.667	18.870.853.624
Cộng	79.661.309.331	73.470.679.356
Phải thu khách hàng là các bên liên quan:		
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	45.482.184.409	45.482.184.409
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	25.000.000	25.000.000
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	276.417.178	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Khí Thiên Nhiên Hóa Lỏng Pet-Norling	1.181.607.758	-
Công ty TNHH Đầu Tư Minh Phú	-	1.374.518.442
Các nhà cung cấp khác	6.738.680.696	6.065.202.722
Cộng	7.920.288.454	7.439.721.164

5. Các khoản phải thu khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	76.471.904.640	72.818.442.340
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64.963.000.000	64.963.000.000
Phải thu khác	11.508.904.640	7.855.442.340
Phải thu dài hạn khác	10.000.000	10.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	76.481.904.640	72.828.442.340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính : VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty TNHH MTV CN Tàu thủy Cái Lân	2.460.007.505	(2.460.007.505)	2.460.007.505	(2.460.007.505)
Công ty CP Dầu khí Vũng Tàu	3.119.392.841	(3.119.392.841)	3.119.392.841	(3.119.392.841)
Công ty CP Xây lắp I Petrolimex	45.482.184.409	(9.400.777.483)	45.482.184.409	(9.400.777.483)
Các đối tượng khác	4.552.888.689	(2.207.565.760)	4.552.888.689	(2.561.300.845)
Cộng	55.614.473.444	(17.187.743.589)	55.614.473.444	(17.541.478.674)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.989.884.167	-	14.714.561.283	-
Công cụ, dụng cụ	217.838.545	-	249.144.164	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.186.858.487	-	55.846.998.253	-
Thành phẩm	198.916.394	-	-	-
Hàng hoá	2.306.437.879	-	2.006.527.995	-
Cộng	62.899.935.472	-	72.817.231.695	-

8. Chi phí trả trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	348.296.566	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	348.296.566	-
Chi phí trả trước dài hạn	2.524.107.761	1.953.433.601
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	177.330.074	3.223.365
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	2.073.406.896	1.870.915.208
Chi phí trả trước dài hạn khác	273.370.791	79.295.028
Cộng	2.872.404.327	1.953.433.601



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	25.609.994.896	34.961.991.326	13.231.412.536	563.152.467	251.784.500	74.618.335.725
Số tăng trong kỳ	1.163.984.515	611.735.833	2.677.804.323	41.666.667	-	4.495.191.338
- Mua trong kỳ	-	401.618.000	2.677.804.323	-	-	3.079.422.323
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.163.984.515	-	-	-	-	1.163.984.515
- Tăng khác	210.117.833	-	-	41.666.667	-	251.784.500
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	251.784.500	251.784.500
- Giảm khác	-	-	-	-	251.784.500	251.784.500
Số dư cuối kỳ	26.773.979.411	35.573.727.159	15.909.216.859	604.819.134	-	78.861.742.563
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.291.620.700	22.886.880.374	10.633.807.724	408.134.110	41.758.879	40.262.201.787
Số tăng trong kỳ	752.163.506	1.813.739.423	699.761.282	141.884.616	-	3.407.548.827
- Khấu hao trong kỳ	752.163.506	1.813.647.211	699.761.282	20.447.610	-	3.286.019.609
- Tăng khác	-	92.212	-	121.437.006	-	121.529.218
Số giảm trong kỳ	-	-	79.770.339	-	41.758.879	121.529.218
- Giảm khác	-	-	79.770.339	-	41.758.879	121.529.218
Số dư cuối kỳ	7.043.784.206	24.700.619.797	11.253.798.667	550.018.726	-	43.548.221.396
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19.318.374.196	12.075.110.952	2.597.604.812	155.018.357	210.025.621	34.356.133.938
Tại ngày cuối kỳ	19.730.195.205	10.873.107.362	4.655.418.192	54.800.408	-	35.313.521.167

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2017 là: 2.487.310.830 đồng (tại ngày 31/12/2016 là: 2.636.549.484 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là: 11.719.329.077 đồng (tại ngày 31/12/2016 là: 7.887.491.497 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Bảng phát minh sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	440.000.000	172.376.049	612.376.049
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	440.000.000	172.376.049	612.376.049
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	440.000.000	164.831.601	604.831.601
Khấu hao trong kỳ	-	7.544.448	7.544.448
Số dư cuối kỳ	440.000.000	172.376.049	612.376.049
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	7.544.448	7.544.448
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	252.156.600
Số tăng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	252.156.600
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	158.858.658
Khấu hao trong kỳ	8.405.220
Số dư cuối kỳ	167.263.878
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	93.297.942
Tại ngày cuối kỳ	84.892.722

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công trình xưởng cơ khí Nhà bè giai đoạn 2	314.542.811	1.604.980.326
Cộng	314.542.811	1.604.980.326

4-C
Y
T
V
T
O
A
N
T
CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Lilama 18	5.200.000.000	5.600.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp	3.000.000.000	2.470.460.060
Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	5.822.566.101	1.666.300.809
Phải trả người bán khác	12.791.606.330	12.358.903.246
Cộng	26.814.172.431	22.095.664.115

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	1.897.000.000	2.950.000.000
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	1.025.738.940	-
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	1.990.900.000	499.562.000
Công ty CP Kho cảng Xăng dầu Miền Nam	64.500.000.000	64.500.000.000
Công ty Cổ Phần Kính Nồi Chu Lai - CFG	4.869.826.880	-
Công ty CP Thiên Minh Đức	1.355.409.151	-
Người mua trả tiền trước khác	11.092.734.942	40.328.490.995
Cộng	86.731.609.913	108.278.052.995

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:

Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	1.897.000.000	2.950.000.000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	1.990.900.000	499.562.000
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	235.960.000	-
Công ty Xăng Dầu Tây Ninh	294.183.223	28.314.561
Tổng Công Ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	-	2.346.982.871

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Phải trả	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2017
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	726.818.851	13.939.609.675	12.258.213.135	2.408.215.391
Thuế xuất, nhập khẩu	-	64.240.647	64.240.647	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(448.939.885)	643.182.342	-	194.242.457
Thuế thu nhập cá nhân	43.167.344	219.464.989	214.555.256	48.077.077
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	52.090.182	270.320.160	322.410.342	-
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	373.136.492	15.144.817.813	12.867.419.380	2.650.534.925

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	448.939.885
Các khoản thuế khác	6.285.532	-
Cộng	6.285.532	448.939.885

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	1.227.661.500	2.851.042.231
Cộng	1.227.661.500	2.851.042.231

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn chưa nộp	795.068.516	709.663.864
Phải trả bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	116.311.335	71.217.398
Nhận ký quỹ ngắn hạn	783.888.000	780.888.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.228.191.351	6.315.832.550
Cộng	4.923.459.202	7.877.601.812

18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017	Tăng	Giảm	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	64.591.589.258	77.088.369.418	44.122.424.589	97.557.534.087
Ngân hàng BIDV (a)	63.491.589.258	32.109.145.627	42.272.424.589	53.328.310.296
Ngân hàng PG bank Sài Gòn (b)	-	43.979.223.791	-	43.979.223.791
Vay cá nhân (c)	1.100.000.000	1.000.000.000	1.850.000.000	250.000.000
Vay dài hạn	13.347.002.770	5.142.360.942	6.998.703.906	11.490.659.806
Ngân hàng PG bank Sài Gòn (b)	5.252.810.000	1.658.440.000	485.735.000	6.425.515.000
Vay cá nhân (c)	8.094.192.770	3.483.920.942	6.512.968.906	5.065.144.806
Cộng	77.938.592.028	82.230.730.360	51.121.128.495	109.048.193.893

a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 765/2011/HĐ ngày 17/08/2011. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng hạn mức đến 10/09/2015 theo văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức 03-765/2011/HĐ ngày 10/09/2014. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C các loại. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo bằng thế chấp cầm cố các tài sản sau: Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần ngân hàng CP TM Xăng dầu Petrolimex (5.500.00 cổ phần); 01 xe cầu cần trục bánh lốp hiệu Samsung SC25H biển số 50LA-0463; Xe tải gắn cầu hiệu Hyundai biển số 57K-8517; Xe ô tô 7 chỗ hiệu Isuze biển số 52X-6449; Văn phòng làm việc trên đất thuê tại số 16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP.HCH; Số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0118/2016/HĐTDHM-DN/PGB.SG ngày 30/12/2016. Hạn mức tín dụng: 237.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Lãi suất đối với mỗi khoản vay sẽ được ghi trên Giấy nhận nợ tương ứng nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu theo quy định của PG bank đang áp dụng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.. Tài sản đảm bảo vốn vay: tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc thiết bị và dụng cụ thi công thuộc sở hữu của bên vay.
- c) Vay cá nhân là các khoản vay CBCNV trong Công ty với lãi suất từ 6,3% /năm.

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	167.095.792	776.862.965
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.855.732.554	7.165.913.902
Cộng	3.022.828.346	7.942.776.867

TR
D
TÀI
V

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm	50.000.000.000	13.258.140.000	14.273.344.056	5.793.163.761	83.324.647.817
Lãi trong năm trước				7.212.386.594	7.212.386.594
Trích các quỹ năm 2015			266.412.509	(714.838.914)	(448.426.405)
Trả cổ tức năm 2015				(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Giảm trong năm				(17.559.000)	(17.559.000)
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	13.258.140.000	14.539.756.565	7.273.152.441	85.071.049.006
Lãi trong kỳ này				1.980.957.882	1.980.957.882
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(348.098.988)	(348.098.988)
Trích quỹ đầu tư phát triển			925.053.453	(925.053.453)	-
Số dư cuối kỳ này	50.000.000.000	13.258.140.000	15.464.810.018	7.980.957.882	86.703.907.900

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017	%	01/01/2017	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	15.000.000.000	30,00	15.000.000.000	30,00
Vốn góp của các đối tượng khác	35.000.000.000	70,00	35.000.000.000	70,00
Cộng	50.000.000.000	100,00	50.000.000.000	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	(5.000.000.000)

d) Cổ phiếu

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	105.541.833.370	140.550.005.848
Doanh thu thuần bán hàng	11.207.468.848	33.375.807.014
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.783.432.104	3.882.654.460
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	90.550.932.418	103.291.544.374
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan:		
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	607.039.006	1.787.218.423
Công ty xăng dầu KVII –TNHH MTV	1.001.802.700	770.460.614
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	1.833.682.727	1.200.146.364
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	6.039.000.882	1.493.326.540
Công ty xăng dầu Cà Mau	1.026.884.368	2.534.493.210
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	310.650.684	676.818.182
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	5.005.650.954	4.739.913.390
Công ty TNHH hóa chất Petrolimex	12.521.205.546	-
Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	288.392.185	-
Công ty CP Nhiên Liệu bay Petrolimex	1.567.272.727	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.158.715.482	30.433.555.491
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.653.234.837	1.985.671.609
Giá vốn của hoạt động xây lắp	84.433.664.541	102.735.047.646
Cộng	97.245.614.860	135.154.274.746

Giá vốn hàng bán với các bên liên quan:

Công ty Xăng dầu Tây Ninh	571.680.802	1.675.509.995
Công ty xăng dầu KVII –TNHH MTV	979.392.717	729.684.983
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	1.654.018.345	1.092.133.191
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	5.768.603.309	1.362.861.099
Công ty xăng dầu Cà Mau	946.134.391	2.643.688.592
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	294.080.168	723.204.900
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	4.773.900.740	4.739.913.390
Công ty TNHH hóa chất Petrolimex	12.084.743.264	-
Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	262.567.171	-
Công ty CP Nhiên Liệu bay Petrolimex	1.450.871.612	-

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	280.986.621	184.387.250
Lãi bán các khoản đầu tư	650.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.355.600	13.662.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.299.880	5.695.292
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.489.886	3.886.569
Cộng	954.131.987	207.631.611

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.348.797.970	2.496.228.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	73.060.781
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(34.807.300)	(27.587.800)
Chi phí tài chính khác	33.542.666	51.649
Cộng	3.347.533.336	2.541.752.961



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí cho nhân viên	171.906.601	223.692.255
Dự phòng/hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm	(609.767.173)	449.266.673
Chi phí bằng tiền khác	203.212.409	192.064.788
Cộng	(234.648.163)	865.023.716
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí cho nhân viên	4.534.169.882	4.618.763.113
Chi phí/ hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(353.735.085)	321.520.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.646.416.545	1.581.441.784
Chi phí bằng tiền khác	2.317.842.751	1.483.388.307
Cộng	8.144.694.093	8.005.113.473
7. Thu nhập khác	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thanh lý cửa hàng Đồng Khởi	-	15.498.575.710
Hoàn nhập dự phòng bảo hành xây lắp	4.092.788.082	7.669.365.931
Hoàn nhập các khoản trích trước	-	8.879.454.962
Hoàn nhập quỹ lương	73.955.916	2.314.755.719
Thu nhập khác	511.283.254	508.286.520
Cộng	4.678.027.252	34.870.438.842
8. Chi phí khác	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí do thanh lý tài sản cố định	-	34.871.431
Chi phí công trình Vân Phong	-	9.092.945.795
Chi phí cửa hàng Đồng Khởi	-	2.694.109.344
Chi phí khác	46.658.259	124.983.913
Cộng	46.658.259	11.946.910.483

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.624.140.224	17.115.000.922
Các khoản điều chỉnh tăng	608.127.085	161.788.946
Các khoản điều chỉnh giảm	16.355.600	10.805.213.403
Tổng thu nhập tính thuế	3.215.911.709	6.471.576.465
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	643.182.342	1.294.315.293

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.980.957.882	13.446.544.430
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.980.957.882	13.446.544.430
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	396	2.689

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ chưa trừ phần dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi do Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2017 chưa có kế hoạch trích quỹ này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.991.997.129	35.077.546.227
Chi phí nhân công	20.947.279.543	38.871.737.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.301.969.277	3.220.245.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.464.805.686	25.492.295.002
Chi phí khác	10.829.670.301	14.620.265.106
Cộng	85.535.721.936	117.282.089.018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.492.482.260	1.546.680.410

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo khu vực kinh doanh gồm: Khu vực miền Nam và miền Trung; miền Bắc .

Từ 01-01-2017 đến 30-06-2017	Khu vực miền Nam và miền Trung	Khu vực miền Bắc	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	70.082.723.503	35.459.109.867	105.541.833.370
Giá vốn bộ phận	65.280.940.935	31.964.673.925	97.245.614.860
Lợi nhuận gộp	4.801.782.568	3.494.435.942	8.296.218.510
Doanh thu tài chính	952.738.554	1.393.433	954.131.987
Chi phí tài chính	3.123.848.393	223.684.943	3.347.533.336
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6.659.217.161	1.250.828.769	7.910.045.930
Kết quả kinh doanh bộ phận	(4.028.544.432)	2.021.315.663	(2.007.228.769)
Thu nhập khác	4.678.027.252	-	4.678.027.252
Chi phí khác	45.861.339	796.920	46.658.259
Chi phí thuế TNDN hiện hành	239.078.593	404.103.749	643.182.342
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	364.542.888	1.616.414.994	1.980.957.882
Vào ngày 30/06/2017			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản cố định	34.903.628.939	494.784.950	35.398.413.889
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	314.542.811	-	314.542.811
Các khoản phải thu	136.479.105.990	10.396.652.846	146.875.758.836
Hàng tồn kho	56.900.811.998	5.999.123.474	62.899.935.472
Tài sản chung	79.427.726.658	1.626.817.709	81.054.544.367
Tổng tài sản	308.025.816.396	18.517.378.979	326.543.195.375
Nợ phải trả của bộ phận			
Các khoản phải trả	115.772.121.895	15.018.971.687	130.791.093.582
Phải trả tiền vay	108.798.193.893	250.000.000	109.048.193.893
Tổng nợ phải trả	224.570.315.788	15.268.971.687	239.839.287.475

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ 01-01-2016 đến 30-06-2016	Khu vực miền Nam và miền Trung	Khu vực miền Bắc	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	112.686.568.980	27.863.436.868	140.550.005.848
Giá vốn bộ phận	109.116.704.027	26.037.570.719	135.154.274.746
Lợi nhuận gộp	3.569.864.953	1.825.866.149	5.395.731.102
Doanh thu tài chính	172.459.238	35.172.373	207.631.611
Chi phí tài chính	2.399.861.294	141.891.667	2.541.752.961
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	7.500.253.693	1.369.883.496	8.870.137.189
Kết quả kinh doanh bộ phận	(6.157.790.796)	349.263.359	(5.808.527.437)
Thu nhập khác	34.813.151.367	57.287.475	34.870.438.842
Chi phí khác	11.936.583.759	10.326.724	11.946.910.483
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.294.315.293	-	1.294.315.293
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.374.141.199	-	2.374.141.199
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	13.050.320.320	396.224.110	13.446.544.430
	-	-	-
Vào ngày 31/12/2016	-	-	-
Tài sản của bộ phận			
Tài sản cố định	33.885.487.276	478.191.110	34.363.678.386
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.604.980.326	-	1.604.980.326
Các khoản phải thu	127.388.585.719	8.808.778.467	136.197.364.186
Hàng tồn kho	45.652.405.946	27.164.825.749	72.817.231.695
Tài sản chung	75.852.551.182	1.172.790.902	77.025.342.084
Tổng tài sản	284.384.010.449	37.624.586.228	322.008.596.677
Nợ phải trả của bộ phận			
Các khoản phải trả	123.592.365.481	35.406.590.162	158.998.955.643
Phải trả tiền vay	76.838.592.028	1.100.000.000	77.938.592.028
Tổng nợ phải trả	200.430.957.509	36.506.590.162	236.937.547.671

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.403.952.247	13.913.359.261	17.403.952.247	13.913.359.261
Chứng khoán kinh doanh	60.380.624.400	59.045.817.100	60.380.624.400	59.045.817.100
Đầu tư góp vốn khác	-	650.000.000	-	650.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	138.955.470.382	128.757.643.022	138.955.470.382	128.757.643.022
Cộng	216.740.047.029	202.366.819.383	216.740.047.029	202.366.819.383
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	109.048.193.893	77.938.592.028	109.048.193.893	77.938.592.028
Chi phí phải trả	1.227.661.500	2.851.042.231	1.227.661.500	2.851.042.231
Phải trả người bán	26.814.172.431	22.095.664.115	26.814.172.431	22.095.664.115
Dự phòng phải trả	3.022.828.346	7.942.776.867	3.022.828.346	7.942.776.867
Phải trả khác	4.807.147.867	7.806.384.414	4.807.147.867	7.806.384.414
Cộng	144.920.004.037	118.634.459.655	144.920.004.037	118.634.459.655



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ	133.429.344.231	11.490.659.806	144.920.004.037
Các khoản vay	97.557.534.087	11.490.659.806	109.048.193.893
Chi phí phải trả	1.227.661.500	-	1.227.661.500
Phải trả người bán	26.814.172.431	-	26.814.172.431
Dự phòng phải trả	3.022.828.346	-	3.022.828.346
Phải trả khác	4.807.147.867	-	4.807.147.867
Số đầu năm	105.287.456.885	13.347.002.770	118.634.459.655
Các khoản vay	64.591.589.258	13.347.002.770	77.938.592.028
Chi phí phải trả	2.851.042.231	-	2.851.042.231
Phải trả người bán	22.095.664.115	-	22.095.664.115
Dự phòng phải trả	7.942.776.867	-	7.942.776.867
Phải trả khác	7.806.384.414	-	7.806.384.414

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được kiểm toán và soát xét.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Tuyên

Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân



Giám đốc

Nguyễn Sum

